

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế - Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I.1	Số học sinh chia theo kết quả Hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 và Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	322			322
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	280 (86.96%)			280 (86.96%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	36 (11.18%)			36 (11.18%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	6 (1.86%)			6 (1.86%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)
I.2	Số học sinh chia theo kết quả Rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	828	399	429	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	663 (80.07%)	315 (78.95%)	348 (81.12%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	118 (14.25%)	62 (15.54%)	56 (13.06%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	26 (3.14%)	12 (3.01%)	14 (3.26%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	21 (2.54%)	10 (2.50%)	11 (2.56%)	
II.1	Số học sinh chia theo kết quả Học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 và Thông tư 26/2020 /TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)	322			322
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	213 (66.15%)			213 (66.15%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	107 (33.23%)			107 (33.23%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.62%)			2 (0.62%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)			0 (0%)
II.2	Số học sinh chia theo kết quả Học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	828	399	429	

	<i>của Bộ Giáo dục và Đào tạo)</i>				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	190 (22.95%)	93 (23.31%)	97 (22.61%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	616 (74.40%)	295 (73.93%)	321 (74.83%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	20 (2.41%)	9 (2.26%)	11 (2.56%)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.24%)	2 (0.50%)	0 (0%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1150	399	429	322
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1127 (98%)	387 (96.99%)	418 (97.44%)	322 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	393 (34.17%)	86 (21.55%)	94 (21.91%)	213 (66.15%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	107 (9.30%)	0 (0%)	0 (0%)	107 (33.23%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	23 (2%)	12 (3%)	11 (2.56%)	0 (0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.17%)	2 (0.5%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1/0	1/0	0/0	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học, chuyển đi học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	4	1	2	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	15	4	6	5
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	322			322
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/ số học sinh nữ	635/515			
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	3	0	1	2

Tiên Lãng, ngày 19 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

